

Bản án số: 08/2025/HS-ST
Ngày: 28/8/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Ngọc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Bá Khiên và Ông Lương Khắc Tiệp

Thư ký phiên toà: Ông Bùi Văn Cao - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Triệu Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 34/2025/TLST-HS ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2025/QĐXXST - HS ngày 15 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

Lương Thị T, sinh ngày 05 tháng 7 năm 1967, tại: huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là xã B, tỉnh Ninh Bình); nơi cư trú: tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ (trước sáp nhập: tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Nhân B (đã chết) và bà Lương Thị Đ (đã chết); bị cáo có chồng là Hoàng Xuân T1 (đã chết) và có 03 con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: trong vụ án này bị cáo bị khởi tố ngày 24/3/2003, bị truy nã từ ngày 15/7/2003 đến ngày 17/02/2025 thì ra đầu thú, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh từ ngày 20/02/2025 đến nay. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1956 – Luật sư Văn phòng Luật sư Vũ Duy T2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P. Địa chỉ: số nhà A, ngõ A, tổ A, phường H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1942, nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu C, xã M, tỉnh Phú Thọ). Đại diện theo ủy quyền của bà T3 là Ông Vũ Đức T4, sinh năm 1973. Trú tại: Tiểu khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

2. Bà Tạ Thị D, sinh năm 1961(1960), nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú

Thọ), nơi ở hiện tại: tổ E, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (nay là Tổ E, phường P, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966, nơi cư trú: số nhà E, Tiểu khu B, thị trấn M, tỉnh Hòa Bình (nay là Số nhà E, tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958, nơi cư trú: cụm A, xã H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội (nay là Cụm A, xã Ô, Thành phố Hà Nội). Có đơn xin xét xử vắng mặt

5. Bà Bùi Thị O, sinh năm 1962, nơi cư trú: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

6. Bà Kiều Thị H1, sinh năm 1965, nơi cư trú: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

7. Ông Trịnh Bính T5, sinh năm 1976, nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

8. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1934 (*đã chết*), nơi cư trú trước khi chết: số nhà B, ngõ A đường H, tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (nay là số nhà B, ngõ A đường H, tổ E, phường H, tỉnh Phú Thọ) – *Người đại diện hợp pháp*: Ông Lê Kiều H2, sinh năm 1976, nơi cư trú: số nhà B, ngõ A đường H, tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (nay là số nhà B, ngõ A đường H, tổ E, phường H, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

9. Bà Trần Thị Thanh C, sinh năm 1968 (*đã chết*), nơi cư trú trước khi chết: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là tiểu khu C, xã M, tỉnh Phú Thọ) – *Người đại diện hợp pháp*: Anh Quách Tiến D1, sinh năm 1989, nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là tiểu khu C, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

10. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1944 (*đã chết*), nơi cư trú trước khi chết: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ) – *Người đại diện hợp pháp*: Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1960, nơi cư trú: tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

11. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967, nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

12. Bà Trịnh Thị L2, sinh năm 1933, (*đã chết*), nơi cư trú trước khi chết: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ) – *Người đại diện hợp pháp*: Bà Đỗ Thị H3, sinh năm 1960, nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Lương Thị S, sinh năm 1956, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ), nơi ở hiện tại: tổ A, phường D, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (nay là tổ A, phường T, tỉnh Phú Thọ). Có mặt.

Người làm chứng: Ông Tạ Thanh B1, sinh năm 1963, nơi cư trú: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú Thọ). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lương Thị T, sinh năm 1967, nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ) làm nghề kinh doanh buôn bán tạp hóa trên địa bàn huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là xã M, tỉnh Phú Thọ). Quá trình buôn bán không hiệu quả, nhưng do cần vốn để tiếp tục mở rộng kinh doanh, nên trong khoảng thời gian từ năm 1997 đến năm 2002, Lương Thị T đã vay tiền có lãi suất của 12 công dân trên địa bàn thị trấn M, huyện M (nay là xã M, tỉnh Phú Thọ) để tiếp tục kinh doanh. Đến cuối năm 2002, do việc kinh doanh không thuận lợi, Lương Thị T đã không thanh toán và trả lại tiền cho những người đã cho T vay, mà đã bỏ trốn để chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Vay của bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1942, nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu C, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: năm 2001, Lương Thị T nhiều lần vay tiền của bà T3 với lãi suất là 02%/tháng, ngày 02/09/2001 T viết giấy biên nhận vay 35.000.000 đồng của bà T3 với lãi suất là 02%/tháng (tức 700.000 đồng/tháng), T đã trả được 08 tháng là 5.600.000 đồng tiền lãi. Ngày 01/7/2002, T vay thêm 15.000.000 đồng với lãi suất là 1,5%/ trong 20 ngày nhưng chưa trả tiền gốc và tiền lãi. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà T3 là 50.000.000 đồng;

- Vay của bà Tạ Thị D, sinh năm 1961, nơi thường trú: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú Thọ), nơi ở hiện tại: tổ E, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (nay là Tổ E, phường P, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: vào ngày 20/02/2002, Lương Thị T vay của bà D 4.000.000 đồng với lãi suất 1,8%/tháng, đã trả 4 tháng lãi với số tiền là 288.000 đồng. Sau đó, T vay thêm bà D tổng số tiền 8.000.000 đồng, đã trả lại cho bà D 2.000.000 đồng, ngày 30/08/2002 Lương Thị T viết giấy nhận nợ số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất theo thoả thuận (1,8%/tháng) hẹn đến ngày 10/09/2002 trả, tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của Tạ Thị D là 10.000.000 đồng;

- Vay của bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966, nơi cư trú: số nhà E, Tiểu khu B, thị trấn M, tỉnh Hòa Bình (nay là số E, Tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: ngày 16/7/2002, Lương Thị T vay của bà P 10.000.000 đồng, lãi suất 2000 đồng/triệu/ngày, thời hạn 10 ngày. Ngày 21/7/2002, T vay 10.000.000 đồng, lãi suất 2000 đồng/triệu/ngày, thời hạn 10 ngày. Ngày 28/7/2002, T vay 11.000.000 đồng, lãi suất 2000 đồng/triệu/ngày; thời hạn 10 ngày. Ngày 19/8/2002 T vay 15.000.000 đồng, lãi suất 4000 đồng/ngày, thời hạn 5 ngày. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà Nguyễn Thị P là 46.000.000 đồng;

- Vay của bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958, nơi cư trú: cụm A, xã H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội (nay là cụm A, xã Ô, Thành phố Hà Nội), cụ thể: ngày 20/2/2001, T vay 7.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng. Ngày 05/4/2001, Lương Thị T vay 4.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng. Ngày 08/7/2001, T vay 5.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng. Ngày 19/5/2002, T vay 5.700.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà Nguyễn Thị H là 21.700.000 đồng;

- Vay của bà Bùi Thị O, sinh năm 1962, nơi cư trú: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: ngày 6/7/2001, Lương Thị T vay 6.000.000 đồng. Ngày 20/7/2001, T vay 10.000.000 đồng. Ngày 20/10/2001, T vay 14.000.000 đồng, tổng là 30.000.000 đồng. Ngoài ra T còn nợ 16.000.000 đồng tiền hàng của bà Bùi Thị O, sau đó hai bên viết giấy chốt số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà Bùi Thị O 46.000.000 đồng. Trong năm 2002, Lương Thị T đã trả 16.000.000 đồng tiền hàng cho bà Bùi Thị O và ông Tạ Thanh B1 (chồng bà O). Tổng số tiền Lương Thị Tuyết còn vay của bà Bùi Thị O là 30.000.000 đồng;

- Vay của bà Kiều Thị H1, sinh năm 1965, nơi cư trú: Tiểu khu D, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu D, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: trong năm 2001, Lương Thị T vay của bà H1 96.000.000 đồng. Từ ngày 10/5/2002 đến ngày 07/6/2002 T vay bà H1 thêm 07 lần với tổng số tiền là 102.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà Kiều Thị H1 là 198.000.000 đồng;

- Vay của ông Trịnh Bính T5, sinh năm 1976, nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: ngày 08/08/2002, Lương Thị T vay của ông Trịnh Bính T5 số tiền 5.000.000 đồng;

- Vay của ông Lê Văn Q, sinh năm 1934 (*đã chết*), nơi cư trú trước khi chết: số nhà B, ngõ A đường H, tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (nay là số nhà B, ngõ A đường H, tổ E, phường H, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: Ngày 15/5/2000, ông Lê Văn Q cho T vay số tiền 20.000.000 đồng lãi suất là 02%/tháng. Đến ngày 15/5/2000 (âm lịch) ông Q cho T vay thêm 5.000.000 đồng lãi suất là 02%/tháng. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của ông Lê Văn Q là 25.000.000 đồng (thời điểm vay ông Q cư trú tại xã M, tỉnh Phú Thọ);

- Vay của bà Trần Thị Thanh C, sinh năm 1968 (*đã chết*), nơi cư trú trước khi chết: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu C, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: ngày 19/7/2002, Lương Thị T vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng. Ngày 01/8/2002, T vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà Trần Thị Thanh C là 35.000.000 đồng;

- Vay của bà Phạm Thị N, sinh năm 1944 (*đã chết*), nơi cư trú trước khi chết: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: ngày 01/4/2002, Lương Thị T vay của bà N số tiền 40.000.000 đồng, đến ngày 7/4/2002 vay thêm 10.000.000 đồng. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà Nguyễn Thị N1 là 50.000.000 đồng;

- Vay của bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967, nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu A, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: ngày

20/7/1997, Lương Thị T vay của bà Nguyễn Thị L1 số tiền 5.000.000 đồng lãi suất là 02%/tháng. Đến ngày 02/9/2002, T vay thêm 4.000.000 đồng lãi suất là 02%/tháng. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết vay của bà Nguyễn Thị L1 là 9.000.000 đồng;

- Vay của bà Trịnh Thị L2, sinh năm 1933, (đã chết), nơi cư trú trước khi chết: Tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là Tiểu khu B, xã M, tỉnh Phú Thọ), cụ thể: Ngày 26/1/2002, Lương Thị T vay của bà Trịnh Thị L2 số tiền 10.000.000 đồng lãi suất là 02%/tháng. Đến ngày 18/8/2002, T vay thêm 3.000.000 đồng lãi suất là 02%/tháng. Đến tháng 08/2002, bà Lương Thị S (chị gái Lương Thị T) thay mặt cho T đã trả 10.000.000 đồng cho bà Trịnh Thị L2. Tổng số tiền Lương Thị Tuyết còn nợ bà Trịnh Thị L2 là 3.000.000 đồng.

Như vậy: tổng số tiền bị cáo Lương Thị T vay của 12 công dân nêu trên là 482.700.000 đồng, đến cuối tháng 11/2002 do việc làm ăn, kinh doanh thua lỗ không còn khả năng trả tiền gốc và tiền lãi nên Lương Thị T đã bỏ trốn khỏi địa phương, nơi cư trú. Không thông báo cho gia đình và chính quyền địa phương biết. Đến đầu năm 2003, các công dân cho Lương Thị T vay tiền để đầu tư kinh doanh, do không thấy T trả tiền, các công dân tìm gặp nhưng không liên lạc được với T, do đó 12 công dân đã có đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của Lương Thị T đến cơ quan điều tra.

Đến ngày 24/3/2003, Cơ quan cảnh sát điều tra đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Lương Thị T, ngày 15/7/2003 cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh H ra quyết định truy nã, đến ngày 17/02/2025 nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên Lương Thị T ra cơ quan Công an để xin đầu thú.

Cơ quan điều tra đã thu giữ các giấy tờ, biên nhận liên quan đến việc vay tiền giữa T và các công dân nêu trên, các vật chứng này được được lưu trong hồ sơ vụ án.

Tại bản Kết luận giám định số: 149/KL-KTTHS ngày 25/02/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình (nay là Công an tỉnh Phú Thọ) kết luận: dấu vân tay của người ra đầu thú lập ngày 17/02/2025 với dấu vân tay trên bản sao danh, chỉ bản số 113140164 của Lương Thị T, sinh ngày 05/07/1967, trú tại: thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình do Công an tỉnh Hòa Bình lập ngày 10/05/2000 là đồng nhất, cùng một người.

Tại bản Kết luận giám định số: 243/KL-KTTHS ngày 06/05/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình (nay là Công an tỉnh Phú Thọ) kết luận:

- Chữ viết ghi nội dung và chữ ký, chữ viết dưới mục Người vay tiền, mục Người vay tiền ký, mục Người vay ký, mục Người viết ký, mục Người vay trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A4, A5, A6, A7, A8, A11, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19); chữ ký, chữ viết dưới mục Người vay ký, mục Người vay tiền trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A9, A10); chữ viết từ dòng 14 đến dòng 22 và chữ ký, chữ viết dưới mục Người ký tên trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A12) với chữ viết, chữ ký của Lương Thị T, sinh năm 1967, trú tại: tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình trên Bản tự khai/bản tường trình ngày 31/3/2025 (ký hiệu M1) do cùng một người viết và ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận giám định truy nguyên đồng nhất giữa chữ ký dưới mục Trồng, mục Trồng ký trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A13, A14 A15) với chữ viết, chữ ký của Lương Thị T, sinh năm 1967, trú tại: tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình trên Bản tự khai/bản tường trình ngày 31/3/2025 (ký hiệu M1).

- Ngoài chữ viết và các chữ ký trên, phần nội dung chữ viết và các chữ ký còn lại trên các tài liệu cần giám định với chữ viết, chữ ký của Lương Thị T, sinh năm 1967, trú tại: tiểu khu B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình trên Bản tự khai/bản tường trình ngày 31/3/2025 (ký hiệu M1) không phải do cùng một người viết và ký ra.

Quá trình tố tụng: Bà Lương Thị S (là chị gái của bị cáo Lương Thị T) đã thay mặt bị cáo, tự nguyện bồi thường khắc phục cho các bị hại trong vụ án, tổng số tiền 104.000.000 đ (Một trăm linh bốn triệu đồng), cụ thể như sau:

- Ngày 17/03/2025, khắc phục số tiền 3.000.000 đồng cho bà Tạ Thị D, bà Tạ Thị D có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 7.000.000 đồng;

- Ngày 15/03/2025, khắc phục số tiền 10.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 36.000.000 đồng;

- Ngày 07/03/2025, khắc phục số tiền 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 16.700.000 đồng;

- Ngày 15/03/2025, khắc phục số tiền 10.000.000 đồng cho bà Bùi Thị O, bà Bùi Thị O có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 20.000.000 đồng;

- Ngày 15/03/2025, khắc phục số tiền 30.000.000 đồng cho bà Kiều Thị H1, bà Kiều Thị H1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 168.000.000 đồng;

- Ngày 24/03/2025, khắc phục số tiền 15.000.000 đồng cho ông Lê Kiều H2 (là con trai của ông Lê Văn Q, đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của các đại diện hợp pháp của ông Q), ông Lê Kiều H2 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 10.000.000 đồng;

- Ngày 17/03/2025, khắc phục số tiền 10.000.000 đồng cho anh Quách Tiến D1 (là con trai của bà Trần Thị Thanh C, đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của các đại diện hợp pháp của bà C), anh Quách Tiến D1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 25.000.000 đồng;

- Ngày 15/03/2025, khắc phục số tiền 10.000.000 đồng cho ông Bùi Văn C1 (là con trai của bà Phạm Thị N, đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của các đại diện hợp pháp của bà N), ông Bùi Văn C1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 40.000.000 đồng;

- Ngày 15/03/2025, khắc phục số tiền 3.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và tiếp tục đề nghị T trả nốt số tiền 6.000.000 đồng;

- Ngày 17/08/2025, khắc phục đủ số tiền 5.000.000 đồng cho ông Trịnh Bính T5, ông T5 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và không yêu cầu gì;

- Ngày 30/03/2025, đã khắc phục đủ số tiền 3.000.000 đồng cho bà Đỗ Thị H3 (*là con gái và là người đại diện hợp pháp của bà Trịnh Thị L2*), bà Đỗ Thị H3 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lương Thị T và không yêu cầu gì.

Ngày 18/02/2025, bà Lương Thị S đã thay mặt cho Lương Thị T tự nguyện giao nộp số tiền 150.000.000 đồng để tiếp tục khắc phục hậu quả cho các bị hại. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ và tiến hành nộp vào số TK 1062986868, tên tài khoản Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ, ngân hàng V - Trụ sở CN theo quy định, để đảm bảo việc thi hành án.

Tại Cáo trạng số: 54/CT-VKS-P2 ngày 27/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình (nay là Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ) truy tố bị cáo Lương Thị T về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Phú Thọ được ủy quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử, luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như sau:

Về tội danh, hình phạt: đề nghị tuyên bố bị cáo Lương Thị T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Căn cứ khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 7; Điều 38, Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Lương Thị T từ 36 tháng đến 48 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Về hình phạt bổ sung: xét thấy bị cáo là lao động tự do, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, tuổi đã cao, sức khỏe yếu nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại:

- Đối với số tiền bị cáo vay của bà Nguyễn Thị T3 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng). Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà T3 là anh Vũ Đức T4 yêu cầu Lương Thị T phải trả toàn bộ số tiền trên và bồi thường thiệt hại thêm số tiền 100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng) cho bà T3, yêu cầu này được Lương Thị T đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận

- Đối với số tiền bị cáo vay của ông Trịnh Bính T5 và vay của bà Trịnh Thị L2. Gia đình bị cáo đã trả đầy đủ trước khi mở phiên tòa cho ông Trịnh Bính T5 và bà Đỗ Thị H3 (*là người đại diện hợp pháp của bà Trịnh Thị L2*), bà H3 và ông T5 không yêu cầu gì nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến

- Đối với số tiền 150.000.000 đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà Lương Thị S đã thay mặt cho bị cáo tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả cho các bị

hại, bà S không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho mình. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bồi thường cho các bị hại theo tỷ lệ phù hợp.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục trả số tiền còn lại cho các bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo:

Về tội danh, điều luật áp dụng đồng ý với Cáo trạng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Phú Thọ đã đề nghị áp dụng đối với bị cáo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: bị cáo T không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục, bồi thường thiệt hại cho các bị hại, bị cáo tự nguyện ra đầu thú, có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để có cơ hội cải tạo bản thân sớm trở về với gia đình và xã hội.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Ý kiến của bị cáo: đồng ý với nội dung Cáo trạng và bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát đề nghị truy tố, xét xử đối với bị cáo, đồng ý với ý kiến của người bào chữa. Lời nói sau cùng của bị cáo là rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Quá trình tố tụng, các bị hại, đại diện theo pháp luật của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều nhất trí với nội dung cáo trạng, không ai có ý kiến gì khác. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà mình đã tự nguyện bỏ ra để khắc phục hậu quả cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát, Kiểm sát viên: trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Các bị hại; Người đại diện theo ủy quyền; Người đại diện hợp pháp của các bị hại vắng mặt tại phiên tòa gồm: bà Tạ Thị D, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H, bà Bùi Thị O, bà Kiều Thị H1, ông Trịnh Bính T5, ông Lê Kiều H2, anh Quách Tiến D1, ông Bùi Văn C1, bà Nguyễn Thị L1, bà Đỗ Thị H3. Xét thấy

những người này đã có lời khai tại cơ quan điều tra, đã được triệu tập hợp lệ và cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Việc họ vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử, kết án đối với bị cáo và giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa, qua xét hỏi và tranh luận, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, phù hợp với lời khai trong các Biên bản ghi lời khai, Biên bản hỏi cung, các Kết luận giám định, cùng toàn bộ các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và phù hợp lời khai của những người tham gia tố tụng khác trong vụ án. Do đó, đã có đủ cơ sở kết luận: Lương Thị T là người có nhận thức và có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Từ năm 1997, Lương Thị T đầu tư kinh doanh vào việc bán tạp hóa trên địa bàn thị trấn M, huyện M, tỉnh Hòa Bình (nay là xã M, tỉnh Phú Thọ). Quá trình kinh doanh không hiệu quả, nhưng từ năm 1997 đến năm 2002, Lương Thị T vẫn dùng tiền cá nhân và tiền vay lãi ngoài để tiếp tục kinh doanh. Trong thời gian trên, T vay của 12 người dân trên địa bàn xã M với tổng số tiền là 482.700.000 đồng. Tuy nhiên việc kinh doanh không thuận lợi, do đó khi đến thời hạn trả nợ, Lương Thị T đã không trả lại tiền cho các công dân trên, mà tự bỏ trốn khỏi địa phương, không thông báo cho những người đã cho vay tiền, như vậy T đã cố ý chiếm đoạt tổng số tiền 482.700.000 đồng của những người đã cho T vay. Ngày 17/02/2025, Lương Thị T đã đến cơ quan Công an đầu thú và khai báo về hành vi phạm tội của mình. Đến nay, Lương Thị T đã tác động gia đình và người thân bồi thường được 104.000.000đ (Một trăm linh bốn triệu đồng) cho các bị hại trong vụ án và giao nộp số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho Cơ quan chức năng để tiếp tục bồi thường cho các bị hại.

Hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra tại thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực thi hành. Đến thời điểm xét xử, Bộ luật Hình sự năm 2015 đang có hiệu lực nhưng quy định về hình phạt nhẹ hơn. Áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025 về nguyên tắc có lợi, để định tội và quyết định hình phạt cho bị cáo. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận bị cáo Lương Thị T phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

[4] Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: bị cáo Lương Thị T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, trị an của địa phương, được pháp luật bảo vệ. Sau khi thực hiện hành vi vi phạm, bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương và bị truy nã, gây khó khăn cho quá trình điều tra, giải quyết vụ án. Do đó, cần phải xử lý nghiêm, áp dụng hình phạt tương xứng đối với bị cáo để giáo dục riêng, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo đã tác động gia đình khắc phục, bồi thường phần lớn thiệt hại cho các bị hại; quá trình điều tra và

tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, tự giác đầu thú; các bị hại vắng mặt cùng có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, đại diện theo ủy quyền của bị hại có mặt tại phiên tòa cũng có ý kiến xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; chú ruột bị cáo là Lương Nhân C2 đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước là liệt sỹ. Đó là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh gia đình khó khăn, sức khỏe yếu. Nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

[7] Về tội danh, hình phạt, điều luật áp dụng, hình phạt bổ sung, trách nhiệm bồi thường thiệt hại và các vấn đề khác mà đại diện Viện kiểm sát, tại phiên tòa đã có ý kiến đề nghị nêu trên. Xét thấy có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên cần chấp nhận xử lý, giải quyết.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với số tiền bị cáo vay của bà Nguyễn Thị T3 tổng số 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Đại diện theo ủy quyền của bà T3 là ông Vũ Đức T4 yêu cầu Lương Thị T phải trả toàn bộ số tiền trên và bồi thường thiệt hại thêm số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho bà T3. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý trả nợ và bồi thường cho bà T3 toàn bộ số tiền nêu trên. Cần buộc bị cáo có trách nhiệm trả cho bà T3 50.000.000 đồng tiền vay và 100.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại.

- Đối với số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà Lương Thị S đã thay mặt cho bị cáo tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả cho các bị hại, bà S không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho mình. Cần phải bồi thường cho các bị hại theo tỷ lệ phù hợp.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục trả số tiền còn lại cho các bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại

[9] Đối với đề nghị của người bào chữa cho bị cáo là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã xem xét, cân nhắc theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: Bị cáo Lương Thị T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23, 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, các bị hại, đại diện theo ủy quyền của bị hại, các đại diện bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh, hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Lương Thị T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 7; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lương Thị T 03 (Ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 357, 468, 584, 589, 651 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Lương Thị T phải bồi thường cho các bị hại số tiền là 378.700.000 đồng. Được trừ vào số tiền 150.000.000 đồng mà bà Lương Thị S thay mặt bị cáo tự nguyện nộp vào tài khoản của cơ quan Thi hành án để khắc phục hậu quả, bồi thường cho các bị hại. Tổng số tiền còn lại mà Lương Thị T còn phải trả cho các bị hại là 228.700.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị T3 100.000.000 đồng, cụ thể:

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Tạ Thị D số tiền 7.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho bà D 2.790.000đ (Hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho bà D số tiền 4.210.000đ (Bốn triệu hai trăm mười nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 36.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho bà P 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 22.100.000đ (Hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 16.700.000 đồng, được khấu trừ để trả cho bà H 6.460.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 10.240.000 đồng (Mười triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Thị O số tiền 20.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho bà O 7.740.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho bà Bùi Thị O số tiền 12.260.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Kiều Thị H1 số tiền 168.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho bà H1 68.420.000 đồng (Sáu mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho bà Kiều Thị H1 số tiền 99.580.000đ (Chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho anh Lê Kiều H2 số tiền 10.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho anh H2 3.870.000 đồng (Ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho anh Lê Kiều H2 số tiền 6.130.000đ (Sáu triệu một trăm ba mươi nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho anh Quách Tiến D1 số tiền 25.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho anh D1 9.670.000đ (Chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho anh Quách Tiến D1 số tiền 15.330.000đ (Mười lăm triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho anh Bùi Văn C1 số tiền 40.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho anh C1 15.480.000đ (Mười lăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho anh Bùi Văn C1 số tiền 24.520.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền nợ là 50.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho bà T3 19.350.000đ (Mười chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền nợ là 30.650.000đ (Ba mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền bồi thường thiệt hại 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Tổng số tiền bị cáo Lương Thị T còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh 1 (Một trăm ba mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng);

- Buộc bị cáo Lương Thị T có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị L1 số tiền 6.000.000 đồng, được khấu trừ để trả cho chị L1 2.320.000 đồng (Hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) từ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả. Bị cáo còn phải trả cho chị Nguyễn Thị L1 số tiền 3.680.000đ (Ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);

(Số tiền 150.000.000 đồng mà gia đình bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả cho các bị hại được thể hiện tại giấy nộp tiền ngày 23/7/2025, số TK 1062986868, tên tài khoản Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ, ngân hàng V - Trụ sở CN)

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23, 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lương Thị T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 16.435.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Áp dụng Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. các bị hại, đại diện hợp pháp của các bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 16 – Phú Thọ;
- Trại tạm giam số 3 CA tỉnh PT;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh PT;
- Cơ quan điều tra CA tỉnh PT;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Hồ sơ THAHS;
- UBND xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đào Ngọc Tiến